

SO SÁNH NGŨ NGHĨA CÁC PHƯƠNG VỊ TỪ “里 (LI), 中 (ZHONG), 内 (NEI)” CỦA TIẾNG TRUNG QUỐC

LƯU HÓN VŨ *

Tóm tắt: “里 (LI), 中 (ZHONG), 内 (NEI)” là ba phương vị từ gần nghĩa của tiếng Trung Quốc. Bài viết so sánh ngữ nghĩa của các phương vị từ này trên cơ sở kết quả phân tích định lượng nguồn ngữ liệu quy mô lớn. Kết quả cho thấy, “里, 内” đều được dùng với nghĩa không gian nhiều hơn nghĩa phi không gian, “中” được dùng với nghĩa phi không gian nhiều hơn nghĩa không gian. Về nghĩa không gian, ba phương vị từ đều có sơ đồ VẬT CHỨA, đều có vật mốc là thực thể không gian ba chiều, không gian hai chiều và không gian một chiều, đều thường dùng với vật mốc là thực thể không gian ba chiều, song có sự khác biệt về tiểu loại không gian ba chiều chủ yếu được dùng. Về nghĩa phi không gian, số lượng nghĩa của ba phương vị từ không giống nhau, “里” chủ yếu dùng để ẩn dụ nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin, “中” chủ yếu dùng để ẩn dụ cảm nhận tâm lý và ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, “内” chủ yếu dùng để ẩn dụ thời gian.

Từ khóa: So sánh, ngữ nghĩa, phương vị từ “里 (LI), 中 (ZHONG), 内 (NEI)”, tiếng Trung Quốc.

Abstract: “里 (LI), 中 (ZHONG), 内 (NEI)” are three locative words with similar meanings in Chinese. The article compares the semantics of them based on the results of quantitative analysis of large corpus. Results show that, “里” and “内” are both used with spatial meanings more than non-spatial meanings, “中” is used with non-spatial meanings more than spatial meanings. In terms of spatial meaning, they all have CONTAINER schema, they all have landmarks that are three-dimensional, two-dimensional and one-dimensional spatial entities, they are often used with landmarks that are three-dimensional spatial entities, but differ in the type of

mainly used three-dimensional space. In terms of non-spatial meaning, the number of meanings of them are not the same, “里” is mainly used to metaphorize the source of information or the means of conveying information, “中” is mainly used as a metaphor for psychological feelings and a metaphor for the human body or human body parts, “内” is mainly used as a metaphor for time.

Keywords: Comparison, semantics, locative words “里 (LI), 中 (ZHONG), 内 (NEI)”, Chinese.

1. Mở đầu

“里, 中” là phương vị từ thuộc cấp độ 1, “内” là phương vị từ thuộc cấp độ 3 trong danh mục từ vựng của *Chuẩn năng lực tiếng Trung Quốc dùng trong giáo dục tiếng Trung Quốc quốc tế* (国际中文教育中文水平等级标准) [7] được ban hành năm 2021. Có thể thấy, các phương vị từ này là những từ mà người học phải nắm được ngay từ giai đoạn sơ cấp.

Trong quá trình giảng dạy, chúng tôi nhận thấy sinh viên Việt Nam thường nhầm lẫn sử dụng “里, 中, 内”. Đây có thể là vì sinh viên không hiểu rõ đặc điểm ngữ nghĩa của chúng. Vì vậy, cần tiến hành so sánh ngữ nghĩa của “里, 中, 内”, làm rõ sự giống nhau và khác nhau giữa chúng. Từ đó, giúp sinh viên hạn chế được lỗi khi sử dụng, đồng thời giúp giảng viên giải thích tường tận hơn khi giảng giải các phương vị từ này.

* TS - Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh; Email: vulh@hub.edu.vn, luuhonvu@gmail.com

2. Tổng quan nghiên cứu

“里, 中, 内” là ba phương vị từ gần nghĩa. Theo *Từ điển tiếng Trung Quốc* (现代汉语词典) [16], *Từ điển 8000 từ tiếng Trung Quốc* (汉语8000词词典) [4] và *800 từ tiếng Trung Quốc* (现代汉语八百词) [10], chúng đều được giải thích nghĩa là “bên trong”. Song, các sách công cụ này không đề cập đến sự giống nhau và khác nhau của chúng.

Hiện nay, đã có một số công trình so sánh “里, 中, 内”. Luo Rixin (罗日新) [9] bàn về sự khác biệt khi kết hợp với danh từ, động từ và tính từ của “里, 中, 内”. Theo Xing Fuyi (邢福义) [11], “里” thường chỉ bên trong của nơi chốn, thời gian hoặc sự vật, mang nghĩa đẳng đồng, nghĩa thay thế, nghĩa phân giới; “中” biểu thị nghĩa hoạt động, nghĩa trạng thái và nghĩa vô hạn. Zeng Chuanlu (曾传禄) [5] phát hiện, “里, 中” có ẩn dụ thời gian, phạm vi, trạng thái, “内” có ẩn dụ thời gian, phạm vi, số lượng. Yang Jiang (杨江) [13] cho rằng, “里” có sơ đồ vật chứa điển hình, thông qua ẩn dụ được vận dụng vào miền nhận thức; “中” biểu đạt ý nghĩa vị trí không gian trung tâm, trung ương, có thể biểu đạt nghĩa trạng thái, nghĩa tiến trình; “内” có bốn cách dùng: (i) biểu thị ý nghĩa không gian hai chiều hoặc ba chiều cụ thể, (ii) biểu thị không gian trừu tượng, (iii) biểu thị phạm vi thời gian, (iv) biểu thị phạm vi số lượng. Theo Zhang Jinsheng (张金生) và Liu Yunhong (刘云红) [15], “里” nổi bật bên trong của sơ đồ vật chứa đựng có không gian ba chiều, “中” làm nổi bật bên trong của sơ đồ vật chứa có không gian hai chiều hoặc ba chiều; “内” thường biểu thị những điểm mốc có không gian hai chiều hoặc ba chiều, có phạm vi, biên giới cụ thể, nhấn mạnh tính chất phạm vi, biên giới của sơ đồ vật chứa đựng. Yang Hui (杨辉) [12] cho rằng, “里” có phạm vi kết hợp tương đối rộng, rất ít bị hạn chế; “中” nhấn mạnh ý nghĩa trung tâm của nó, có tính hoạt động di chuyển tương đối mạnh; “内” chủ yếu nhấn mạnh ý nghĩa giới hạn, biểu thị ý nghĩa bên trong bình diện phẳng hoặc không

gian. Theo Yao Zhanlong (姚占龙) [14], “里” cấu thành biểu đạt không gian ba chiều; “内” cấu thành biểu đạt không gian ba chiều, còn có thể cấu thành biểu đạt không gian hai chiều trong thế giới ngôn ngữ. Theo Liu Yunhong (刘云红) [8], “里” chủ yếu ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, “中” chủ yếu ẩn dụ sự kiện hoạt động, “内” chủ yếu ẩn dụ thời gian.

Có thể thấy, các nghiên cứu hiện nay đã phần nào nêu lên những khác biệt ngữ nghĩa giữa “里, 中, 内”. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có nhiều nghiên cứu tiến hành phân biệt ngữ nghĩa của các phương vị từ này từ góc nhìn định lượng.

3. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý luận

Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở lý thuyết sơ đồ hình tượng của Ngôn ngữ học tri nhận. Theo Johnson [1], Lakoff [2], Mandler [3], sơ đồ hình tượng là một loại cấu trúc không gian động, có ý nghĩa, xuất hiện lặp đi lặp lại trong tư duy và hành động thường ngày. Nó là kết quả của sự tương tác qua lại giữa cơ thể con người và thế giới vật chất bên ngoài, được khái quát trừu tượng trong kinh nghiệm của con người về không gian và hành động thường nhật.

Trong các loại sơ đồ hình tượng, VẬT CHỨA là một trong những sơ đồ hình tượng cơ bản nhất, rất phổ biến trong trải nghiệm đời sống thường ngày của con người. Loại sơ đồ hình tượng này được tạo nên bởi ba bộ phận là bên trong, bên ngoài và biên giới, biểu đạt khái niệm không gian cơ bản “chứa đựng”.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Trên cơ sở nguồn ngữ liệu, thống kê các chỉ số như tần suất sử dụng, số lượng, tỉ lệ phần trăm các nghĩa của “里, 中, 内”. Nguồn ngữ liệu được sử dụng là tiểu thuyết *Mãi không nhắm mắt* (永不瞑目) [I] của Hai Yan (海岩). Song, số lượng “内” xuất hiện trong tiểu

thuyết này khá ít, do đó chúng tôi bổ sung khảo sát sự xuất hiện của “内” trong tiểu thuyết *Trông lên rất đẹp* (看上去很美) [II] của Wang Shuo (王朔). Nói cách khác, các chỉ số của “里, 中” trong nghiên cứu này là kết quả khảo sát từ tiểu thuyết *Mãi không nhắm mắt* (永不瞑目) [I] của Hai Yan (海岩) (quy mô 320.000 chữ); còn các chỉ số của “内” là kết quả khảo sát từ hai tiểu thuyết *Mãi không nhắm mắt* (永不瞑目) [I] của Hai Yan (海岩) và *Trông lên rất đẹp* (看上去很美) [II] của Wang Shuo (王朔) (quy mô 460.000 chữ).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Trong nguồn ngữ liệu, số lượng (tần suất sử dụng) của “里, 中, 内” lần lượt là 871 (2,722‰), 410 (0,678‰), 54 (0,117‰). Có thể thấy, “里” được dùng nhiều nhất, kế đến là “中”, cuối cùng là “内”. Đây có thể là vì có sự khác biệt về ngữ nghĩa giữa chúng.

Phân bố nghĩa của “里, 中, 内” như Bảng 1. “里, 内” được dùng với nghĩa không gian nhiều hơn nghĩa phi không gian, “中” được dùng với nghĩa phi không gian nhiều hơn nghĩa không gian.

Bảng 1. So sánh phân bố nghĩa

Loại nghĩa	里	中	内
Nghĩa không gian	670	60	45
	76,9%	27,6%	83,3%
Nghĩa phi không gian	201	157	9
	23,1%	72,4%	16,7%
Tổng cộng	871	217	54
	100%	100%	100%

4.1. So sánh về nghĩa không gian

Phân bố nghĩa không gian của “里, 中, 内” như Bảng 2 và Bảng 3.

Bảng 2 và Bảng 3 cho thấy, “里, 中, 内” đều được dùng với loại không gian ba chiều nhiều nhất, điều này phù hợp với sơ đồ hình tượng VẬT CHỨA của chúng. “里, 内” dùng với loại không gian hai chiều nhiều hơn loại không gian một chiều. “中” dùng với loại không gian một chiều nhiều hơn loại không gian hai chiều. “内” chỉ dùng với tiểu loại không gian ba chiều,

Bảng 2. So sánh phân bố nghĩa không gian

Loại không gian	里	中	内
Không gian ba chiều	588	49	29
	87,7%	81,7%	64,4%
Không gian hai chiều	75	3	12
	11,2%	4,0%	26,7%
Không gian một chiều	7	8	4
	1,1%	13,3%	8,9%
Tổng cộng	670	60	45
	100%	100%	100%

Bảng 3. So sánh loại không gian ba chiều

Loại không gian	里	中	内
Không gian ba chiều, rộng, có biên giới	561	15	29
	95,4%	30,6%	100%
Không gian ba chiều, rộng, không có biên giới	6	23	
	1,0%	46,9%	
Không gian ba chiều, không rộng, có hoặc không có biên giới	21	11	
	3,6%	22,5%	
Tổng cộng	588	49	29
	100%	100%	100%

rộng, có biên giới; “里, 中” được dùng với cả ba tiểu loại của không gian ba chiều. “里” thường dùng với tiểu loại không gian ba chiều, rộng, có biên giới, “中” thường dùng với tiểu loại không gian ba chiều, rộng, không có biên giới.

4.1.1. So sánh về loại không gian ba chiều, rộng, có biên giới

Vật mốc là không gian ba chiều, rộng, có biên giới có thể chia làm bốn loại: (i) vật chứa, (ii) vật tựa vật chứa, (iii) nơi chốn, (iv) cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người. Trong đó, hai loại vật mốc nơi chốn và cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người cũng là những loại vật chứa chuẩn, có hoặc không có lõi ra, thoả mãn sơ đồ VẬT CHỨA. Phân bố vật mốc là không gian ba chiều, rộng, có biên giới của “里, 中, 内” như Bảng 4.

Bảng 4 cho thấy, “里” dùng với tần số cao nhất ở các loại vật mốc, cao hơn “中, 内”. Khi vật mốc là vật chứa tiêu chuẩn (vật chứa, nơi chốn, cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người), thường dùng “里” nhất, kế đến là “内”, ít dùng nhất là “中”. Khi vật mốc là vật

Bảng 4. So sánh các loại vật mốc không gian ba chiều

Loại vật mốc	里	中	内
Vật chứa	99 17,6%	4 26,7%	7 24,1%
Vật tựa vật chứa	38 6,8%	2 13,3%	
Nơi chốn	350 62,4%	7 46,7%	16 55,2%
Cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người	74 13,2%	2 13,3%	6 20,7%
Tổng cộng	561 100%	15 100%	29 100%

tựa vật chứa, ưu tiên dùng “里”, tương đối ít dùng “中”, không dùng “内”. Có thể thấy, “内” yêu cầu khá cao về tiêu chuẩn vật chứa, với các trường hợp vật mốc tương tự vật chứa thì rất khó dùng “内”; “中” có khả năng kết hợp với các vật mốc tương tự vật chứa hơn “内”; “里” có khả năng thích ứng với cả trường hợp vật chứa tiêu chuẩn lẫn trường hợp vật tựa vật chứa. Như vậy, nếu nhìn từ tiêu chuẩn vật chứa của vật mốc thì “里” < “中” < “内”, nghĩa là “内” có yêu cầu cao nhất về tiêu chuẩn vật chứa của vật mốc, còn “里” có yêu cầu thoáng nhất.

4.1.2. So sánh về loại không gian ba chiều, rộng, không có biên giới

Vật mốc là không gian ba chiều, rộng, không có biên giới là loại vật mốc có tính thực thể tương đối yếu, không có biên giới rõ ràng, cụ thể, nhưng có tính thống nhất về kết cấu. Vật mốc này có thể là sự vật có không gian vô hạn (như “天空 (bầu trời)”). Loại vật mốc này thường dùng với “中”, rất ít dùng với “里”, không dùng với “内”. Khi xem xét từng trường hợp cụ thể, chúng tôi phát hiện “中, 里” có thể thay thế cho nhau, nhưng không thể dùng “内” thay thế cho “中, 里”. Có thể thấy, vật mốc của “内” phải có biên giới cụ thể, còn vật mốc của “中, 里” không có biên giới cụ thể.

4.1.3. So sánh về loại không gian ba chiều, không rộng, có hoặc không có biên giới

Vật mốc là không gian ba chiều, không rộng, có hoặc không có biên giới thường là vật rắn hoặc vật lỏng (như “泥土 (bùn)”). Loại

vật mốc này thường dùng với “里”, rất ít dùng với “中”, không dùng với “内”. Có thể thấy, vật mốc của “内” phải rộng, còn “里, 中” không yêu cầu vật mốc phải rộng.

4.1.4. So sánh về loại không gian hai chiều

Vật mốc là không gian hai chiều có thể chia làm ba loại: (i) nơi chốn, (ii) đơn vị hành chính hoặc cơ quan tổ chức, (iii) vật. Phân bố các loại vật mốc là không gian hai chiều của “里, 中, 内” như Bảng 5.

Bảng 5. So sánh các loại vật mốc không gian hai chiều

Loại vật mốc	里	中	内
Nơi chốn	41 54,7%		8 66,7%
Đơn vị hành chính hoặc cơ quan tổ chức	25 33,3%		1 8,3%
Vật	9 12,0%	3 100%	3 25,0%
Tổng cộng	75 100%	3 100%	12 100%

Bảng 5 cho thấy, “里” có tần số sử dụng cao nhất ở các loại vật mốc, cao hơn “中, 内”. Vật mốc là nơi chốn, đơn vị hành chính hoặc cơ quan tổ chức, thường dùng “里”, ít dùng “内”, không dùng “中”. Vật mốc là vật, thường dùng “里”, ít dùng “中, 内”.

4.1.5. So sánh về loại không gian một chiều

Trong thế giới hiện thực, vật thể thường có không gian ba chiều. Song, một chiều nào đó của vật thể ấy được nổi bật lên, trở thành đặc trưng chủ yếu của vật thể đó. Khi ấy, vật thể đó được xem là ranh giới, chia một khu vực thành hai phần “trong” và “ngoài”. Vật mốc là không gian một chiều thường dùng “中, 里”, ít dùng “内”.

4.2. So sánh về nghĩa phi không gian

Phân bố các loại phi không gian của “里, 中, 内” được trình bày trong Bảng 6.

Bảng 6 cho thấy, thứ tự tần số sử dụng là “里” > “中” > “内”, số lượng nghĩa phi không gian của “里, 中, 内” cũng không giống nhau.

Bảng 6. So sánh phân bố nghĩa phi không gian

Loại phi không gian	里	中	内
Thời gian	7	6	5
	3,5%	3,8%	55,6%
Phạm vi	12	16	
	6,0%	10,2%	
Nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin	63	10	
	31,3%	6,4%	
Môi trường hoàn cảnh	6	23	
	3,0%	14,7%	
Cảm nhận tâm lý	11	29	
	5,5%	18,4%	
Cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người	48	28	2
	23,9%	17,8%	22,2%
Cơ quan tổ chức	54		
	26,8%		
Lĩnh vực		5	2
		3,2%	22,2%
Trạng thái		23	
		14,7%	
Hoạt động sự kiện		17	
		10,8%	
Tổng cộng	201	157	9
	100%	100%	100%

4.2.1. Thời gian

Thời gian mang tính trừu tượng, không nhìn thấy được, chỉ có thể cảm nhận được sự tồn tại và ảnh hưởng của nó đối với cuộc sống. Thời gian được biểu đạt qua ý niệm không gian, có khoảng cách dài ngắn, xa gần, có phương hướng trên dưới, trước sau. “里, 中, 内” đều có ẩn dụ thời gian, nhưng không phải là cách dùng phi không gian chủ yếu.

4.2.2. Phạm vi

Phạm vi có thể được biểu đạt bằng khái niệm danh từ số nhiều. Khái niệm danh từ số nhiều có hai hình thức: (i) danh từ số ít kết hợp với phương vị từ (như “队里 (trong đội)”) (Chu Zexiang (储泽祥) [6]); (ii) cấu trúc “số lượng + danh từ + phương vị từ” (như “十个人里 (trong mười người)”). “里, 中” có loại ẩn dụ này, “内” không có.

4.2.3. Nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin

Nguồn thông tin là nguồn sản sinh ra thông tin (như “电视 (truyền hình)”). Phương tiện truyền tải thông tin là công cụ được sử dụng để truyền tải thông tin (như “书 (sách)”). Ngoài ra, những biểu đạt ngôn ngữ cụ thể (như “英语 (tiếng Anh)”), các hình thức biểu đạt ngôn ngữ (như “小说 (tiểu thuyết)”) cũng là phương tiện truyền tải thông tin. Cho dù là phương tiện truyền tải thông tin hay là nguồn thông tin, bản thân chúng đều có kết cấu thực thể, đều có thể được xem là vật chứa. Thông tin mà chúng phát ra hoặc truyền tải cũng có thể là vật chứa. Loại ẩn dụ này là cách dùng phi không gian chủ yếu của “里”, không phải là cách dùng phi không gian chủ yếu của “中”, còn “内” không có.

4.2.4. Môi trường hoàn cảnh

Môi trường hoàn cảnh là loại không gian ba chiều mang tính trừu tượng, không có biên giới cụ thể. “里, 中” đều có loại ẩn dụ này, “内” không có loại ẩn dụ này, đây có thể là vì “内” yêu cầu phải có biên giới cụ thể.

4.2.5. Cảm nhận tâm lý

Cảm nhận tâm lý được sinh ra từ cảm giác và tri giác của con người. “内” không có loại ẩn dụ này, đây có thể là vì các cảm nhận tâm lý thường không có biên giới cụ thể. “里, 中” có loại ẩn dụ này. Đây là ẩn dụ chủ yếu của “中”, nhưng không phải là ẩn dụ phổ biến của “里”.

4.2.6. Cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người

Cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người là thực thể không gian ba chiều điển hình, có kết cấu bên trong và biên giới cụ thể. Một số bộ phận sinh ra cảm giác và tri giác của cơ thể người sau khi kết hợp với phương vị từ cũng có thể trực tiếp biểu thị hoạt động tâm lý, tư tưởng, quan điểm. “里, 中, 内” đều có loại ẩn dụ này. Đây là loại ẩn dụ chủ yếu của “里”, không phải là cách dùng phổ biến của “中, 内”.

4.2.7. Cơ quan tổ chức

Cơ quan tổ chức bao gồm đơn vị tổ chức

các cấp (như “处 (sở)”) và các đơn vị cơ quan (như “学校 (trường)”). “中, 内” không có loại ẩn dụ này, “里” có loại ẩn dụ này. Đây cũng là một trong những ẩn dụ chủ yếu của “里”.

4.2.8. Lĩnh vực

Lĩnh vực có thể là một nội hàm chung chung (như “领域 (lĩnh vực)”), cũng có thể là lĩnh vực cụ thể (như “历史 (lịch sử)”). “里” không có loại ẩn dụ này, “中, 内” có ẩn dụ này nhưng có tần số sử dụng thấp. “内” chủ yếu biểu thị nội bộ của một lĩnh vực, không thể vượt qua giới hạn nhất định. Vì vậy, “中” có thể thay thế cho “内” trong rất nhiều trường hợp, nhưng “内” không phải lúc nào cũng có thể thay thế cho “中”.

4.2.9. Trạng thái

“中” có loại ẩn dụ này, “里, 内” không có. Đây là một trong những loại ẩn dụ chủ yếu của “中”.

4.2.10. Hoạt động sự kiện

“中” có loại ẩn dụ này, “里, 内” không có. Đây không phải là cách dùng phi không gian chủ yếu của “中”.

5. Kết luận

Trên cơ sở nguồn ngữ liệu quy mô lớn, chúng tôi phát hiện “里” phổ biến nhất, kế đến là “中”, ít dùng nhất là “内”. “里, 内” được dùng với nghĩa không gian nhiều hơn nghĩa phi không gian, “中” được dùng với nghĩa phi không gian nhiều hơn nghĩa không gian.

Về nghĩa không gian, “里, 中, 内” đều có sơ đồ VẬT CHỨA, đều có vật mốc là thực thể không gian ba chiều, không gian hai chiều và không gian một chiều. Các phương vị từ này thường dùng với vật mốc là thực thể không gian ba chiều. Trong đó, “里” chủ yếu dùng với tiểu loại không gian ba chiều, rộng, có biên giới; “中” chủ yếu dùng với tiểu loại không gian ba chiều, rộng, không có biên giới; “内” chỉ dùng với tiểu loại không gian ba chiều, rộng, có biên giới.

Về nghĩa phi không gian, “里” có 7 loại ẩn dụ, chủ yếu dùng để ẩn dụ nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin; “中” có 9 loại ẩn

dụ, chủ yếu dùng để ẩn dụ cảm nhận tâm lý và ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người; “内” có 3 loại ẩn dụ, chủ yếu dùng để ẩn dụ thời gian. “里, 中, 内” có ẩn dụ thời gian và ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người. “里, 中” có ẩn dụ phạm vi, ẩn dụ nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin, ẩn dụ môi trường hoàn cảnh và ẩn dụ cảm nhận tâm lý. “中, 内” có ẩn dụ lĩnh vực. “里” có ẩn dụ cơ quan tổ chức. “中” có ẩn dụ trạng thái và ẩn dụ hoạt động sự kiện.

NGUỒN NGŨ LIỆU

[I] 海岩, 永不瞑目, 作家出版社, 2005.

[II] 王朔, 看上去很美, 人民出版社, 2007.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Johnson, M., *The body in the mind: The bodily basis of meaning, imagination and reason*, The University of Chicago Press, Chicago, 1987.
- [2] Lakoff, G., *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*, The University of Chicago Press, Chicago, 1987.
- [3] Mandler, J. M., *The foundations of mind: Origins of conceptual thought*, Oxford University Press, Oxford, 2004.
- [4] 北京语言大学汉语水平考试中心, 汉语8000 词词典. 北京语言大学出版社, 2007.
- [5] 曾传祿, “里、中、内、外”方位隐喻的认知分析. 贵州师范大学学报(社会科学版), (1), 104-107, 2005.
- [6] 储泽祥, 汉语“在+方位短语”里方位词的隐现机制, 中国语文, (2), 112-122+191, 2004.
- [7] 教育部中外语言交流合作中心, 国际中文教育中文水平等级标准, 北京语言大学出版社, 2021.
- [8] 刘云红, “里”“中”“内”隐喻意义的认知语言学考察. 解放军外国语学院学报, 34(3), 7-12, 2011.
- [9] 罗日新, “里、中、内”辨异. 汉语学习, (4), 13-16, 1987.
- [10] 吕叔湘, 现代汉语八百词, 商务印书馆, 2021.
- [11] 邢福义, 方位结构“X里”和“X中”, 世界汉语教学, (4), 6-17, 1996.
- [12] 杨辉, 容器方位词里、内、中、外的空间意义, 四川教育学院学报, (12), 74-76+79, 2008.
- [13] 杨江, 方位词“里”“中”“内”的语义认知分析. 湖南科技大学学报(社会科学版), 10(6), 105-109, 2007.
- [14] 姚占龙, 方位词“里、内”的方位表达及其范畴化, 汉语学习, (6), 33-38, 2009.
- [15] 张金生, & 刘云红, “里”“中”“内”空间意义的认知语言学考察, 解放军外国语学院学报, 31(3), 7-12, 2008.
- [16] 中国社会科学院语言研究所词典编辑室, 现代汉语词典, 商务印书馆, 2016.